

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi sau điều chỉnh Ngân sách xã Phước An năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/9/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 12119/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND huyện Tuy Phước về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2024 đối với xã Phước An;

Căn cứ Nghị Quyết số 12/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân xã Phước An tại kỳ họp thứ 09 khoá XIII về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2024;

Căn cứ Nghị Quyết số 04/NQ-HĐND ngày 11/07/2024 của Hội đồng nhân dân xã Phước An tại kỳ họp thứ 10 khoá XIII về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2024;

Xét đề nghị của Ban Tài chính xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi sau điều chỉnh ngân sách xã năm 2024 cho các ban, ngành thuộc UBND xã tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi Ngân sách xã năm 2024 được giao, trưởng các ban, ngành, hội đoàn thể ở xã chịu trách nhiệm:

1. Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương năm 2024 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ; tiết kiệm 15% số chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2023 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời dành 70% nguồn tăng thu thực hiện của ngân sách so với dự toán năm 2023 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2024 theo quy định.

2. Trích 1% chi thường xuyên để tạo Quỹ Thi đua khen thưởng năm 2024;

3. Giao trưởng các ban, ngành, hội, đoàn thể ở xã phân bổ kinh phí được giao, lập kế hoạch sử dụng kinh phí từng quý gửi về Ban Tài chính xã để có kế hoạch thu, chi theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan.

Điều 3. Giao Trưởng Ban Tài chính xã hướng dẫn cụ thể và thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND xã, Ban Tài chính xã, các ban ngành, hội đoàn thể liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
P.CHỦ TỊCH

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- TT Đảng ủy - HĐND xã;
- CT, 2 PCT UBND xã;
- MTTQVN xã và các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT.

Lê Văn Chính

Tỉnh: BÌNH ĐỊNH
Huyện : TUY PHƯỚC
Xã: PHƯỚC AN

Biểu số 108/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)

Đơn vị:

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	25,551,785,792	TỔNG SỐ CHI	25,551,785,792
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	832,087,792	I. Chi đầu tư phát triển	14,261,696,000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	3,632,300,000	II. Chi thường xuyên	11,131,089,792
III. Thu bổ sung	10,296,998,000	III. Dự phòng	127,000,000
- Bổ sung cân đối	5,241,000,000	IV. Chi khác	32,000,000
- Bổ sung có mục tiêu	5,055,998,000		
IV. Thu chuyển nguồn	9,716,000,000		
V. Nguồn cải cách tiền lương	1,074,400,000		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	3	4
	TỔNG THU	13,370,000,000	25,551,785,792
I	Các khoản thu 100%	230,000,000	832,087,792
	Phí, lệ phí	70,000,000	70,000,000
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	100,000,000	200,000,000
	Đóng góp của nhân dân theo quy định		0
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		0
	Thu khác	60,000,000	562,087,792
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	12,640,000,000	3,632,300,000
1	Các khoản thu phân chia	165,000,000	165,000,000
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	65,000,000	65,000,000
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	60,000,000	60,000,000
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	40,000,000	40,000,000
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	12,475,000,000	3,467,300,000
	- Thuế GTGT(VAT) + Thuế TNDN	9,175,000,000	917,500,000
	- Thu thuế tiêu thụ đặc biệt	785,000,000	
	- Thu thuế tài nguyên	5,000,000	
	- Thuế Thu nhập cá nhân	510,000,000	
	- Thu tiền sử dụng đất	2,000,000,000	2,549,800,000
III	Thu nguồn cải cách tiền lương	500,000,000	1,074,400,000
IV	Thu chuyển nguồn		9,716,000,000
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		0
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		10,296,998,000
	- Thu bổ sung cân đối		5,241,000,000
	- Thu bổ sung có mục tiêu		5,055,998,000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đvt: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	1	2	3
	Tổng chi	25,551,785,792	14,261,696,000	11,290,089,792
	Trong đó:			
A	Chi đầu tư	14,261,696,000	14,261,696,000	
B	Chi thường xuyên	10,148,589,792	-	11,131,089,792
*	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	838,000,000	-	838,000,000
-	Chi trật tự an toàn xã hội	257,000,000		257,000,000
-	Chi dân quân tự vệ	581,000,000		581,000,000
1	Chi Hội khuyến học	10,080,000		10,080,000
4	Chi văn hóa thông tin	33,000,000		33,000,000
5	Chi phát thanh, truyền thanh	86,848,800		86,848,800
6	Chi thể dục, thể thao	53,000,000		53,000,000
	Chi Hội chữ thập đỏ	10,080,000		10,080,000
	Chi Hội người cao tuổi	25,200,000		25,200,000
	Chi Hội cựu tù chính trị Cách mạng	25,200,000		25,200,000
7	Chi bảo vệ môi trường	1,196,000,000		1,196,000,000
8	Chi các hoạt động kinh tế	848,393,600	-	848,393,600
-	Giao thông	-		
-	Nông - Lâm - Thủy lợi - Hải sản	413,393,600		413,393,600
-	Thị chính	435,000,000		435,000,000
-	Thương mại, dịch vụ	-		
-	Các hoạt động kinh tế khác	-	-	
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng , đoàn thể	7,460,287,392	-	7,460,287,392
	Trong đó: Quỹ lương	-		
9.1	Quản lý nhà nước	5,784,037,392		5,784,037,392
9.2	Đảng cộng sản VN	862,000,000		862,000,000
9.3	Mặt trận TQVN	532,550,000		532,550,000
9.4	Đoàn Thanh niên CS HCM	281,700,000		281,700,000
9.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	239,900,000		239,900,000
9.6	Hội Cựu chiến binh	249,335,000		249,335,000
9.7	Hội Nông Dân	272,400,000		272,400,000
9.8	Hội đặc thù	144,500,000		144,500,000
9.9	Chi hỗ trợ khác (nếu có)	-		

10	Chi cho công tác XH	400,500,000		400,500,000
11	Chi khác ngân sách	32,000,000		32,000,000
12	Dự phòng chi	127,000,000		127,000,000

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SAU ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phê duyệt)

Dvt: triệu đồng															
STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch đầu tư công năm			Nguồn Vốn				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Kế hoạch đầu tư công năm			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		TW hỗ trợ chương trình MTQG	Ngân sách tỉnh, huyện hỗ trợ	ND 35/2015/NĐ-CP năm 2024	Ngân sách xã			Tổng số	Trong đó		
				Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng XDCB								Thu hồi vốn đã ứng trước	Trả nợ đọng XDCB	
	TỔNG CỘNG (A+ B+ C)		2,000			719	2,507	400	8,886	12,512	250	14,262			
A	CÔNG TRÌNH TRẢ NỢ	Xã Phước An	100			0	540		1,400	1,940		2,040			
I	Nguồn sử dụng đất		100			0	540		1,400	1,940		2,040			
1	Quản lý Nhà nước		100						150	150		250			
1	Thẩm tra quyết toán, chi phí tư vấn, quản lý dự án		100						150	150		250			
2	Giao Thông						0		1,250	1,250		1,250			
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ UBND xã đến cầu Cả Bộ tại xã Phước An						0		800	800		800			
2	Sửa chữa, mở rộng, nâng cấp tuyến đường từ cầu Cả Bộ đến ngõ Đình						0		450	450		450			
3	Thủy Lợi						540			540		540			
3.1	KCHKM tuyến từ Ngõ Phương - giáp đường Nguyễn Bảo thôn An Hòa 2						356			356		356			
3.2	KCHKM tuyến từ kho đội 15 - Rộc Mờ thôn Anh Hoà 2						184			184		184			
B	CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP	Xã Phước An	50						0	0		50			
I	Tiền sử dụng đất		50						0	0		50			
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư		50						0	0		50			
1	Quy hoạch chung xây dựng xã Phước An, huyện Tuy Phước đến năm 2035		50						0	0	0	50			

C	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI	Xã Phước An	1,850	0	0	719	1,967	400	7,486	10,572	250	12,172	0	0	0
I	Tiền sử dụng đất		1,850	0	0	719	1,967	400	7,486	10,572	250	12,172	0	0	0
1	Giao thông		490	0	0	420	0		1,600	2,020	150	2,360	0	0	0
1.1	BTXM đường nội đồng từ Ngã 5 đến Thiện Trường, thôn Ngọc Thạnh 1		70			100			460	560		630			
1.2	BTXM đường nội đồng từ Ngõ Sỹ đến Cầu Giáp Sờ, thôn Ngọc Thạnh 1		100			100			440	540		640			
1.3	BTXM đường nội đồng từ Ngõ Chín Rê đến Ruộng Trịnh Thị Sáo thôn Thanh Huy 1		50			50			115	165		215			
1.4	BTXM đường nội đồng từ Cầu Gòn đến Gò Nhàn, thôn Đại Hội		50			50			105	155		205			
1.5	Mở rộng tuyến đường giao thông từ Ngã tư Đại Hội đến khu tái định cư.		200			0				0	150	50			
1.6	BTXM từ ngõ Tuấn đến Ngõ Cúc thôn An Sơn 2		0			120			350	470		470			
1.7	Di dời tuyến điện Từ UBND xã đến Cầu Cả Bộ		20			0			130	130	0	150			
2	Thủy lợi		140	0	0		452	400	1,308	2,160	0	2,300	0	0	0
2.1	KCHKM tuyến từ Ngõ Văn đến Ao bà Tâm		50				271	200	509	980		1,030			
2.2	KCHKM tuyến từ Ngõ Duy đến Nghĩa địa Gò Đá		50				181	200	569	950		1,000			
2.3	Nâng cấp tràn vượt lũ, thôn Thanh huy 2		40				0		130	130		170			
2.4	Kè Taluy phía đông từ cầu Quán Cẩm đến cầu Máng thôn Đại Hội								100	100		100			
3	Giáo dục		890	0	0	299	1,515		2,650	4,464	0	5,354	0	0	0
3.1	Xây dựng sân khấu ngoài trời điểm trường chính Đại Hội trường Mầm non Phước An		50						220	220		270			
3.2	Nhà đa năng Trường TH số 1 Phước An		540				1,500		1,530	3,030		3,570			
3.3	Nâng cấp, mở rộng sân bóng đá mini trường Tiểu học số 2 Phước An (điểm trường chính)		50						300	300		350			
3.4	Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục trường Trung học cơ sở Phước An		250			299	15		600	914		1,164			
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư		150	0	0		0		520	520	100	570	0	0	0

4.1	Chợ trung tâm xã và xây dựng hạ tầng KDC xung quanh chợ		150							0	100	50			
4.2	Xây dựng Hội trường nhà đa năng và sân thể thao xã Phước An		0		0				50	50		50			
4.3	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trên địa bàn xã Phước An năm 2024								170	170		170			
4.4	Xây dựng hạ tầng điểm dân cư năm 2020 tại xã Phước An (Khu K6 An Hòa 1), Giai đoạn 2								200	200		200			
4.5	GPMB Nhà làm việc công an xã								100	100		100			
5	Kiến thiết thị chính		180	0	0			0	1,408	1,408	0	1,588	0	0	0
5.1	Xây dựng Khu sinh hoạt cộng đồng cho người già và trẻ em		100						800	800		900			
5.2	Mua sắm trang thiết bị nhà Văn hóa các thôn		80						528	528		608			
5.3	Nâng cấp, lắp mới camer thuộc Mô hình Camera an ninh								80	80		80			
5.3	Nâng cấp, lắp mới camer thuộc Mô hình Camera an ninh							80	80		80				